



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

**NGUYỄN THỊ
THÚY HÀ**

Digitally signed by
NGUYỄN THỊ THÚY HÀ
Date: 2025.07.17
17:00:24 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.067.744.216.482	968.449.806.685
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.534.099.408	82.360.674.791
111	1. Tiền		4.534.099.408	82.360.674.791
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.829.538.094	64.570.646.295
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	64.468.863.312	66.098.253.058
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.618.912.319	1.731.717.489
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.191.412.944	8.168.189.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.449.650.481)	(11.427.514.130)
140	IV. Hàng tồn kho	8	837.867.090.495	702.876.595.366
141	1. Hàng tồn kho		851.813.251.074	718.350.858.927
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.946.160.579)	(15.474.263.561)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.513.488.485	118.641.890.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	34.356.859.547	845.347.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.352.414.583	117.152.144.476
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	804.214.355	644.398.753
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.084.786.623.069	1.146.795.928.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.590.190.000	5.942.060.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	8.590.190.000	5.942.060.000
220	II. Tài sản cố định		1.022.171.032.626	1.103.917.315.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	955.222.037.268	1.019.532.568.340
222	- Nguyên giá		1.855.010.175.307	1.848.803.815.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(899.788.138.039)	(829.271.247.485)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	57.070.912.458	74.302.849.617
225	- Nguyên giá		128.553.028.501	134.337.931.114
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.482.116.043)	(60.035.081.497)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.878.082.900	10.081.897.584
228	- Nguyên giá		21.146.948.640	21.146.948.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.268.865.740)	(11.065.051.056)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.682.601.000	39.246.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.682.601.000	39.246.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.000.000.000	12.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.342.799.443	24.897.306.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	25.342.799.443	24.897.306.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.152.530.839.551	2.115.245.735.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.509.235.236.743	1.484.683.233.354
310	I. Nợ ngắn hạn		1.103.591.634.564	1.003.845.808.861
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	245.762.006.516	229.242.433.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.895.914.682	468.433.727
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.104.603.275	10.009.516.019
314	4. Phải trả người lao động		24.455.527.386	36.629.470.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.463.863.549	6.599.458.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	596.320.365	1.443.312.343
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.270.360.932	4.081.230.457
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	811.326.801.423	708.230.904.130
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.716.236.436	7.141.049.193
330	II. Nợ dài hạn		405.643.602.179	480.837.424.493
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	64.670.300	161.675.654
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	405.327.931.879	480.424.748.839
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		643.295.602.808	630.562.501.822
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	643.295.602.808	630.562.501.822
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.407.219.855	81.407.219.855
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.253.566.005	52.520.465.019
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.000.000.000	85.366.107
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		15.253.566.005	52.435.098.912
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.152.530.839.551	2.115.245.735.176



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



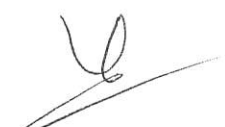
Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	553.537.125.571	508.971.813.764	932.645.220.201	888.358.964.067
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.710.178.012	3.603.255.092	9.624.850.166	4.025.201.319
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	548.826.947.559	505.368.558.672	923.020.370.035	884.333.762.748
11	4. Giá vốn hàng bán	23	488.346.796.859	458.011.157.149	835.036.944.323	826.521.369.586
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.480.150.700	47.357.401.523	87.983.425.712	57.812.393.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	242.656.710	17.976.151	429.601.349	21.111.359
22	7. Chi phí tài chính	25	22.613.605.217	21.665.278.544	44.339.572.146	50.719.255.458
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.595.220.890	22.929.443.896	42.838.551.399	48.773.472.847
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.219.109.805	1.345.324.437	12.271.445.717	8.099.965.411
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.957.862.858	4.243.295.659	12.811.505.101	11.179.896.641
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.932.229.530	20.121.479.034	18.990.504.097	(12.165.612.989)
31	11. Thu nhập khác		134.559.864	211.719.844	134.581.466	211.719.844
32	12. Chi phí khác	28	103.261	398.527	46.525.098	398.527
40	13. Lợi nhuận khác		134.456.603	211.321.317	88.056.368	211.321.317
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.066.686.133	20.332.800.351	19.078.560.465	(11.954.291.672)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.824.994.460	-	3.824.994.460	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.241.691.673</u>	<u>20.332.800.351</u>	<u>15.253.566.005</u>	<u>(11.954.291.672)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	485	407	305	(239)


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2025


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.078.560.465	(11.954.291.672)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		124.086.997.673	132.125.645.083
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.167.739.784	83.963.080.658
03	- Các khoản dự phòng		(1.505.966.631)	(802.081.029)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		595.086.134	418.169.602
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.413.013)	(226.996.995)
06	- Chi phí lãi vay		42.838.551.399	48.773.472.847
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.165.558.138	120.171.353.411
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.289.243.859)	(8.458.617.033)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(133.462.392.147)	7.260.521.270
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.515.558.407)	40.571.111.938
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(33.957.005.536)	(2.066.650.997)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.991.336.002)	(49.337.906.917)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.713.359.821)	(4.999.062.017)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	200.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.461.800.000)	(1.006.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(90.925.137.634)	102.334.699.655
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.812.745.652)	(2.205.540.774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	306.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.413.013	4.124.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.804.332.639)	(1.895.415.982)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		884.930.107.729	695.015.170.111
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(840.647.624.288)	(793.858.824.935)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.283.403.108)	(16.489.772.651)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.999.080.333	(115.333.427.475)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(77.730.389.940)	(14.894.143.802)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		82.360.674.791	23.246.253.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(96.185.443)	4.164.192
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.534.099.408	8.356.273.938

Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc:

Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng lỗ đầu tư vào đơn vị khác, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.491.000	24.961.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.532.608.408	82.306.658.917
Tiền đang chuyển	-	29.054.874
	4.534.099.408	82.360.674.791

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	46.488.703.771	49.808.640.449
Công ty CP Thương mại Viglacera	4.464.456.811	4.748.502.439
Công ty CP Tư vấn Viglacera	175.651.395	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	53.336.344	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.286.714.991	11.541.110.170
	64.468.863.312	66.098.253.058
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	51.182.148.321	54.557.142.888

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sacmi (Singapore) PTE LTD	-	81.664.686
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	937.968.570	24.944.480
- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc		
Các khoản trả trước khác	2.680.943.749	1.625.108.323
	3.618.912.319	1.731.717.489

6. PHẢI THU NGẮN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	686.557.727	610.062.399
Tạm ứng	117.266.000	14.667.949
Ký cược, ký quỹ	2.164.000.000	1.904.000.000
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487
Các Công ty cho thuê Tài chính	2.908.870.390	4.158.475.655
Phải thu khác	4.200.223.340	366.488.388
	11.191.412.944	8.168.189.878
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.590.190.000	5.942.060.000
	8.590.190.000	5.942.060.000

7. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Xuất nhập khẩu Quảng Tây				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	8.755.963.836	8.755.963.836	8.603.827.485	8.603.827.485
	11.449.650.481	11.449.650.481	11.427.514.130	11.427.514.130

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.974.020.527	-	5.787.231.539	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.633.128.431	(594.540.102)	94.959.995.261	(736.737.213)
Công cụ, dụng cụ	35.023.225.184	(2.902.526.431)	34.015.717.837	(2.982.156.655)
CPSX kinh doanh dở dang	27.090.813.959	-	21.006.258.926	-
Thành phẩm	685.078.829.781	(10.449.094.046)	562.581.655.364	(11.755.369.693)
Hàng hoá	13.233.192	-	-	-
	851.813.251.074	(13.946.160.579)	718.350.858.927	(15.474.263.561)

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.360.304.416	845.347.004
Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất, thuê kho	8.331.632.901	-
Các khoản khác	664.922.230	-
	34.356.859.547	845.347.004
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.342.799.443	24.628.119.368
Các khoản khác	-	269.187.082
	25.342.799.443	24.897.306.450

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
- Thuê tài chính trong kỳ	421.456.869	-	421.456.869
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	<u>125.630.785.411</u>	<u>2.922.243.090</u>	<u>128.553.028.501</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
- Khấu hao trong kỳ	17.409.873.774	243.520.254	17.653.394.028
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	<u>69.757.180.886</u>	<u>1.724.935.157</u>	<u>71.482.116.043</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617
Tại ngày cuối kỳ	<u>55.873.604.525</u>	<u>1.197.307.933</u>	<u>57.070.912.458</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối kỳ	<u>19.973.839.140</u>	<u>1.173.109.500</u>	<u>21.146.948.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	-	203.814.684
Số dư cuối kỳ	<u>10.095.756.240</u>	<u>1.173.109.500</u>	<u>11.268.865.740</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.081.897.584	-	10.081.897.584
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.878.082.900</u>	<u>-</u>	<u>9.878.082.900</u>

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là: 10.081.897.584 đồng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 1.173.109.500 VND.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	<u>13.300.000.000</u>	<u>(1.300.000.000)</u>	<u>13.300.000.000</u>	<u>(1.300.000.000)</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	21.654.344.127	21.654.344.127	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	19.717.457.850	19.717.457.850	24.204.909.825	24.204.909.825
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	11.485.614.472	11.485.614.472	14.908.648.704	14.908.648.704
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	13.581.795.689	13.581.795.689	11.714.362.233	11.714.362.233
Phải trả cho các đối tượng khác	179.322.794.378	179.322.794.378	160.034.252.234	160.034.252.234
	245.762.006.516	245.762.006.516	229.242.433.385	229.242.433.385
Trong đó:				
Phải trả người bán các bên liên quan	8.707.430.984	8.707.430.984	5.935.172.661	5.935.172.661

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.287.844.544	2.440.629.147
Trích trước chi phí bán hàng	1.848.988.429	4.094.014.756
Trích trước chi phí khác	327.030.576	64.814.814
	4.463.863.549	6.599.458.717

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	47.482.223	667.364.336
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.989.442.598	2.919.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả về tạm ứng	463.675.535	358.574.014
Lương HĐQT và BKS	520.374.194	436.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.042.386.382	2.408.572.651
	5.270.360.932	4.081.230.457
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2025 VND
a) Vay ngắn hạn				
VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	283.242.968.001	513.028.537.855	459.069.656.663	337.201.849.193
VietinBank - CN Ba Đình, HN	183.033.488.527	333.067.047.685	266.354.366.744	249.746.169.468
BIDV - CN Trảng Tiền, HN	21.151.984.508	8.005.898.087	21.151.984.508	8.005.898.087
	487.428.441.036	854.101.483.627	746.576.007.915	594.953.916.748
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn	646.600.555.249	30.365.363.298	94.071.616.373	582.894.302.174
TPBank - CN Từ Sơn, BN	94.199.373.081	30.000.000.000	21.371.616.373	102.827.756.708
VietinBank - CN Ba Đình, HN	540.573.919.074	-	72.700.000.000	467.873.919.074
Vay cá nhân	11.827.263.094	365.363.298	-	12.192.626.392
Nợ thuê tài chính dài hạn	54.626.656.684	463.260.804	16.283.403.108	38.806.514.380
Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	31.474.132.233	-	12.776.824.000	18.697.308.233
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	23.152.524.451	463.260.804	3.506.579.108	20.109.206.147
	701.227.211.933	30.828.624.102	110.355.019.481	621.700.816.554
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	220.802.463.094			216.372.884.675
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	480.424.748.839			405.327.931.879

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	49.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	81.407.219.855	81.407.219.855
	81.407.219.855	81.407.219.855

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngoại tệ các loại		
USD	37.331,22	14.257,18
EUR	3.281,66	3.280,03

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	907.500.153.893	880.849.880.869
Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác	25.145.066.308	7.509.083.198
	932.645.220.201	888.358.964.067
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	8.563.894.310	3.227.059.870
Hàng bán bị trả lại	1.060.955.856	798.141.449
Giảm giá hàng bán	-	-
	9.624.850.166	4.025.201.319
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch ốp lát	897.875.303.727	876.824.679.550
Doanh thu thuần bán các sản phẩm và dịch vụ khác	25.145.066.308	7.509.083.198
	923.020.370.035	884.333.762.748

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	816.532.592.075	820.526.726.758
Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác	20.032.455.230	7.036.506.841
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.528.102.982)	(1.041.864.013)
	835.036.944.323	826.521.369.586

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Lãi tiền gửi	8.413.013	4.124.792
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	421.188.336	16.986.567
	429.601.349	21.111.359

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Lãi tiền vay	42.838.551.399	48.773.472.847
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	239.782.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	905.934.613	251.598.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	595.086.134	418.169.602
Chi phí tài chính khác	-	1.036.232.004
	44.339.572.146	50.719.255.458

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	865.831.100	435.059.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.007.292.518	5.293.916.380
Chi phí khác bằng tiền	2.398.322.099	2.370.989.467
	12.271.445.717	8.099.965.411

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.353.000	17.827.130
Chi phí nhân viên quản lý	5.313.773.617	4.581.960.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.890.967	285.904.094
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	22.136.351	-
Thuế, phí, lệ phí	64.402.633	22.690.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.158.169.057	3.153.567.563
Chi phí khác bằng tiền	4.037.779.476	3.117.945.983
	12.811.505.101	11.179.896.641

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	46.411.837	-
Chi phí khác	113.261	398.527
	46.525.098	398.527

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.078.560.465	(11.954.291.672)
Các khoản điều chỉnh tăng	46.411.837	168.000.000
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	46.411.837	-
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	-	168.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.124.972.302	(11.786.291.672)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.824.994.460	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.713.359.821	4.998.180.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.713.359.821)	(4.999.062.017)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	3.824.994.460	(881.597)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.253.566.005	(11.954.291.672)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.253.566.005	(11.954.291.672)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	305	(239)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.946.909.468	620.094.221.221
Chi phí nhân công	107.585.419.783	96.159.431.399
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	58.782.828.751	30.479.904.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.167.739.784	83.963.080.658
Thuế, phí và lệ phí	64.402.633	22.690.967
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.505.966.631)	(1.041.864.013)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.715.061.575	9.480.389.640
Chi phí khác	33.519.857.308	22.043.695.253
	990.276.252.671	861.201.549.442

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng ĐN2025 VND	6 tháng ĐN2024 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	878.912.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.558.491.076	1.081.669.689
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	892.472.594.277	876.613.210.838
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	84.836.294
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	783.739.429	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	181.754.211	97.800.655
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	7.280.309.086	4.246.559.900
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	9.801.232.580	9.106.688.220
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	1.972.399.201	1.897.197.569
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	60.236.729	916.456.250
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	768.442.402	639.487.522
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	220.000.000	135.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	84.916.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	95.735.200	470.912.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	336.749.952	-

Phí thương hiệu

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.708.938.690	-
-------------------------------	------------	---------------	---

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	46.488.703.771	49.808.640.449
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.464.456.811	4.748.502.439
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	175.651.395	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	53.336.344	-

Phải trả cho người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	905.521.059	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	103.394.016	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.169.297.204	3.058.292.303
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.756.267.065	2.376.027.822
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	772.951.640	-
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	274.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	226.852.536

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	<u>565.565.557.142</u>	<u>1.280.176.374.514</u>	<u>5.495.035.513</u>	<u>1.901.787.468</u>	<u>1.871.420.670</u>	<u>1.855.010.175.307</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
- Khấu hao trong kỳ	16.224.682.173	47.904.284.911	155.218.257	26.345.731	-	64.310.531.072
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	<u>220.933.148.923</u>	<u>670.693.964.231</u>	<u>4.464.754.085</u>	<u>1.824.850.130</u>	<u>1.871.420.670</u>	<u>899.788.138.039</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340
Tại ngày cuối kỳ	<u>344.632.408.219</u>	<u>609.482.410.283</u>	<u>1.030.281.428</u>	<u>76.937.338</u>	<u>-</u>	<u>955.222.037.268</u>

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là: 954.114.818.502 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 352.943.216.923 đồng

Phục lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.272.524.781	8.286.005.991	11.384.631.414	-	173.899.358
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	765.148.248	765.148.248	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.713.359.821	3.824.994.460	6.713.359.821	-	3.824.994.460
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.631.417	951.747.572	1.143.299.039	167.920.050	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	328.255.685	222.546.228	-	105.709.457
Các loại thuế khác	644.398.753	-	168.134.559	160.030.111	636.294.305	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	46.411.837	46.411.837	-	-
	644.398.753	10.009.516.019	14.370.698.352	20.435.426.698	804.214.355	4.104.603.275

Phục lục số 03

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	52.435.098.912	52.435.098.912
Số dư cuối kỳ trước	<u>500.000.000.000</u>	<u>(3.361.823.052)</u>	<u>(3.360.000)</u>	<u>81.407.219.855</u>	<u>52.520.465.019</u>	<u>630.562.501.822</u>
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Lãi trong năm	-	-	-	-	15.253.566.005	15.253.566.005
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.434.465.019)	(1.434.465.019)
Trả thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>500.000.000.000</u>	<u>(3.361.823.052)</u>	<u>(3.360.000)</u>	<u>81.407.219.855</u>	<u>65.253.566.005</u>	<u>643.295.602.808</u>